BẢNG 10: Nguồn lực ứng phó thiên tai

(Kèm theo Quyết định số:1706/QĐ-UBND ngày 01 /11/2021 của UBND thành phố Long Khánh)

STT	Tên mục	Đơn vị	Tổng toàn TP	Phân chia địa giới hành chính															Ghi chú
				Xuân An	Xuân Hòa	Xuân Bình	Xuân Thanh	Xuân Trung	Phú Bình	Xuân Tân	Bảo Vinh	Xuân Lập	Bàu Sen	Suối Tre	Hàng Gòn	Bình Lộc	Bảo Quang	Bàu Trâm	
I	**Con người**	Người	4.245	353	132	309	157	207	176	85	511	153	276	336	394	281	714	224	
1	**BCH các cấp Thành phần**:	Người	287	15	21	21	15	20	16	4	23	23	23	24	18	23	18	23	
1	Lực lượng cơ động: Thành phần:	Người	614	28	9	31	10	28	20	20	30	20	29	40	28	26	265	30	
2	Lực lượng dự bị động viên Thành phần:	Người	1.603	195	60	30	80	57	120	30	285	52	110	63	264	64	55	138	
3	Lực lượng dân quân Thành phần:	Người	567	44	10	50	35	37		27	153	14	78	12	13	21	60	13	
4	Lực lượng cứu hộ, cứu nạn: Thành phần:	Người	523	25	25	80	15	60	18		18	35	29	28	64	78	30	18	
5	Lực lượng y tế Thành phần:	Người	86	06	7	12	2	05	2	4	02	09	7	09	07	06	06	2	
6	Lực lượng thành niên	Người	330	25		45								160			100		
7	Lực lượng tình nguyện	Người	235	15		40											180		
II	**Cơ sở hạ tầng**															187			
1	Đường bê tông, đường di tản an toàn	Km	86.3	12	3	10	19,5	04				03	0,8	04	05	0	25		
2	Nhà kiên cố là nơi trú ẩn an toàn	Căn	1.842	27		500	569	250	05	02	20	105	05	104	110		145	7	
III	**Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, hậu cần**															10			
1	Trang thiết bị cứu hộ cứu nạn																		
	Ô tô	Chiếc	140	10	13		6	05	7			15	07	11	47	10	10	5	

	Thuyền cứu hộ			0	0		0		0			0			0	0	0	0	
	Áo phao	Cái	134	05	10		14	15	10			15	10	15	20	10	10	10	
	Phao cứu sinh	Cái	118	05	10		14	10	10			09	10	10	20	10	10	10	
2	Hệ thống thông tin liên lạc																		
	Trạm phát thanh	Trạm	17	01	5	1	1	01	01	1		01	01	01	01	01	01	1	
	Loa phát thanh	Cái	187	15	5	16	10	05	16	20		08	19	09	22	11	31	20	
	Điện thoại liên lạc	Đảm bảo		04		50	10	Đảm bảo	03			Đảm bảo	Đảm bảo		04	04	10	1	
3	Vật tư dự trữ								03						05		15		
	Cuốc			05		10	10	05	03			02	01	05	03	05	50		
	Xẻng			05		9	10	05				02	02	04	02	05	25		
	Nhà bạt					01													
	Dây thừng					500													
	Cưa tay					05													
	Cưa máy					01													
	Rựa					04													
	Liềm					05													
	Áo mưa					10													
	Đèn pin đội đầu					02													
	Đèn pin cao su không thấm nước					02													
	Ủng					05													
	Lương thực, thực phẩm dự trữ																		
	Gạo	Tấn		1000 kg	4000 kg	1.500	02	25.000kg	2000 kg			10.000kg	1.000kg	01	3000 kg	2000 kg	1500 kg		
	Nước uống	bình		2000	125	200	200	500 thùng	100 thùng			1.500 thùng	50 thùng	50	200 thùng	100 thùng	250 thùng		
	Mì tôm	thùng		500 (gói)	3500	1000	100	800 thùng	200 thùng			1.500 thùng	100 thùng	100	300 thùng	200 thùng	500 thùng		
	Muối											1.500 kg							
	Dụng cụ y tế			Bảo đảm	Bảo đảm	Bảo đảm	01 máy đo	Bảo đảm	Đảm bảo			Đảm bảo	Đảm	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo		

							huyết áp, 01 máy sinh hóa, 01 máy xét nghiệm nước tiểu, 01 lò hấp, cán, nẹp,…						bảo						
	Hộp thuốc dự phòng			Bảo đảm	Bảo đảm	Bảo đảm	01 hộp thuốc dự phòng	Bảo đảm	Đảm bảo			Đảm bảo		Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo		